

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT
VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC**

Đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
<i>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</i>	
3. Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	7 – 8
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022	9 – 10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2022	11 – 12
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2022	13 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xổ sổ Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2022 của Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Xổ sổ Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước hoạt động theo **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên** do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp. Mã số doanh nghiệp **3800100513**; đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 29 tháng 11 năm 2022 nhằm bổ sung vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 316.000.000.000 Đồng

Chủ sở hữu : Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Phước

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Thương mại – Dịch vụ

Tổ chức hoạt động kinh doanh:

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Công ty gồm có:

Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 725 Quốc lộ 14, Khu phố Thanh Bình, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại : (0271) 387 0296

Fax : (0271) 387 0318

Mã số DN : 3800100513

Khách sạn Bombo – Đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Xổ sổ Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước

Địa chỉ : Quốc lộ 14, Khu phố Thanh Bình, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Mã số DN : 3800100513-001

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY

Chủ tịch Công ty

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kiểm soát viên

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương đã hết thời hạn giữ chức vụ kiểm soát viên theo Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Phước về việc bổ nhiệm lại bà Nguyễn Thị Thanh Hương giữ chức vụ Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Xổ sổ kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước, thời hạn bổ nhiệm lại là 03 năm kể từ ngày 12/5/2018 đến 12/5/2021.

Công ty đang trình Chủ sở hữu bổ nhiệm thành viên mới cho vị trí này.

Ban Điều hành

- | | |
|-------------------------|--|
| 1. Ông Nguyễn Đăng Khoa | Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty |
| 2. Ông Trần Văn Sang | Phó Giám đốc |
| 3. Ông Nguyễn Xuân Cừ | Kế toán trưởng |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2022 của Công ty.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán 2022 kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH Một thành viên Xổ sổ Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 40.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

- Theo Quyết định số 01/2023 ngày 31/01/2023 của Thủ Tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19: "*Giảm 30% tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp của năm 2022 đối với người thuê đất, thuê mặt nước đang được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước trực tiếp theo Quyết định hoặc Hợp đồng hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất, thuê mặt nước hằng năm*". Công ty đang thực hiện các thủ tục để được xem xét giảm theo quy định.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DV TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

- Ngoài vấn đề trên, Ban Giám đốc của Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán 2022 cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- * Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán 2022 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Xổ số Kiến thiết hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác; đồng thời cam kết thực hiện đúng các quy định công bố Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho các cơ quan quản lý Nhà nước.

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty ^{cu}



Giám đốc - Nguyễn Đăng Khoa

Bình Phước, ngày 14 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TH BÌNH PHƯỚC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2022 kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước được lập ngày 14 tháng 3 năm 2023, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2022 kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc

cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán 2022 kết thúc cùng ngày.

Báo cáo đã được trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Xổ số kiến thiết hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết trình Hội đồng thẩm định tiền lương Tỉnh Bình Phước và các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện năm 2022.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh



Giám đốc – Võ Công Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0486-2023-124-1

Kiểm toán viên – Lê Ân Thoa

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4705-2019-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		776.424.497.198	488.114.311.358
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		507.765.715.616	278.334.607.456
111	1. Tiền	V.1	255.347.098.193	74.546.978.226
112	2. Các khoản tương đương tiền	V.2	252.418.617.423	203.787.629.230
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		88.479.228.915	84.177.169.327
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.3	88.479.228.915	84.177.169.327
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		157.397.813.553	111.109.256.901
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.4	156.678.576.425	109.680.051.566
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.5	354.250.000	583.500.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	363.827.128	845.705.335
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.160.000	-
140	IV. Hàng tồn kho		9.601.773.893	2.919.629.685
141	1. Hàng tồn kho	V.7	9.601.773.893	2.919.629.685
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.179.965.221	11.573.647.989
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8	13.066.321.678	9.455.505.023
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.9	113.643.543	2.118.142.966
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		102.070.021.571	106.979.754.114
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.000.000	22.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.10	22.000.000	22.000.000
220	II. Tài sản cố định		86.461.535.124	92.964.287.786
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.11	71.986.035.124	78.449.356.538
222	- Nguyên giá		108.645.650.013	128.574.917.554
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.659.614.889)	(50.125.561.016)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.12	14.475.500.000	14.514.931.248
228	- Nguyên giá		15.630.750.000	15.630.750.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.155.250.000)	(1.115.818.752)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.658.513.444	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.658.513.444	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		12.500.000.000	12.500.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.13	12.500.000.000	12.500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		427.973.003	1.493.466.328
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	427.973.003	1.493.466.328
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		878.494.518.769	595.094.065.472

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		465.094.518.769	279.094.065.472
310	I. Nợ ngắn hạn		356.094.518.769	219.394.065.472
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	10.062.227.254	1.271.262.798
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	40.359.378	1.188.469.916
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	311.219.733.270	161.849.249.215
314	4. Phải trả người lao động	V.18	7.324.556.610	4.497.517.859
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	-	122.958.904
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.20	972.131.034	224.589.994
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21	-	30.000.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	26.475.511.223	20.240.016.786
330	II. Nợ dài hạn		109.000.000.000	59.700.000.000
342	1. Dự phòng rủi ro trả thưởng	V.23	109.000.000.000	59.700.000.000
400	D VỐN CHỦ SỞ HỮU		413.400.000.000	316.000.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.24	413.400.000.000	316.000.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.24.1	316.000.000.000	244.500.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	V.24.2	97.400.000.000	71.500.000.000
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		878.494.518.769	595.094.065.472

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1. Nợ khó đòi đã xử lý		1.752.216.046	1.752.216.046
	2. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		238.283.323.414	198.189.970.926
	3. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		109.384.000.000	99.340.000.000

Bình Phước, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phan Thị Lan Chi



Nguyễn Xuân Cử



Nguyễn Đăng Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu	VI.25	3.458.183.839.267	1.834.067.619.822
01.1	1.1 Doanh thu kinh doanh xổ số		3.442.561.900.002	1.827.566.390.908
01.1.1	1.1.1 <i>Xổ số truyền thống</i>		3.420.676.627.274	1.811.971.290.909
01.1.2	1.1.2 <i>Xổ số tự chọn</i>		21.885.272.728	15.595.099.999
01.2	1.2 Doanh thu khác		1.151.372.733	1.416.399.011
01.3	1.3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.470.566.532	5.084.829.903
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.25	449.029.813.041	238.378.224.902
02.1	2.1 Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số		449.029.813.041	238.378.224.902
02.1.1	2.1.1 <i>Xổ số truyền thống</i>		446.175.212.251	236.344.081.423
02.1.2	2.1.2 <i>Xổ số tự chọn</i>		2.854.600.790	2.034.143.479
02.2	2.2 Giảm trừ doanh thu khác		-	-
02.3	2.3 Giảm trừ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
10	3. Doanh thu thuần	VI.25	3.009.154.026.226	1.595.689.394.920
10.1	3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số		2.993.532.086.961	1.589.188.166.006
10.1.1	3.1.1 <i>Xổ số truyền thống</i>		2.974.501.415.023	1.575.627.209.486
10.1.2	3.1.2 <i>Xổ số tự chọn</i>		19.030.671.938	13.560.956.520
10.2	3.2 Doanh thu thuần kinh doanh khác		1.151.372.733	1.416.399.011
10.3	3.3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.470.566.532	5.084.829.903
11	4. Chi phí kinh doanh	VI.26	2.461.681.506.674	1.206.269.955.536
11.1	4.1 Chi phí kinh doanh xổ số		2.451.631.674.860	1.199.017.448.579
11.1.1	4.1.1 <i>Chi phí trả thưởng</i>		1.787.287.089.000	857.408.139.000
11.1.2	4.1.2 <i>Chi phí trực tiếp phát hành xổ số</i>		664.344.585.860	341.609.309.579
11.2	4.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp		10.049.831.814	7.252.506.957
20	5. Lợi nhuận gộp		547.472.519.552	389.419.439.384
20.1	5.1 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xổ số		541.900.412.101	390.170.717.427
20.2	5.2 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác		1.151.372.733	1.416.399.011
20.3	5.3 Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.420.734.718	(2.167.677.054)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.27	12.006.753.481	11.882.032.388

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	2.234.958.905	3.753.863.013
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.234.958.905	3.753.863.013
24	8. Chi phí bán hàng		4.000.000	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.29	143.918.012.168	108.280.633.865
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		413.322.301.960	289.266.974.894
31	10. Thu nhập khác	VI.30	247.137.842	13.446.098.805
32	11. Chi phí khác	VI.31	2.601.760.896	1.783.680.207
40	12. Lợi nhuận khác		(2.354.623.054)	11.662.418.598
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		410.967.678.906	300.929.393.492
51	14. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.32	86.238.217.919	62.583.759.623
60	15. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		324.729.460.987	238.345.633.869

Bình Phước, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phan Thị Lan Chi



Nguyễn Xuân Cử



Nguyễn Đăng Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.194.933.142.158	1.727.596.982.628
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(130.229.222.183)	(103.931.134.350)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(38.779.779.383)	(35.843.860.738)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.357.917.809)	(3.717.698.629)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.17	(119.044.362.129)	(63.819.826.017)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		138.091.374.766	61.412.020.075
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.686.115.902.092)	(1.405.693.031.490)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		356.497.333.328	176.003.451.479
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.658.513.444)	(756.917.436)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	(670.000.000)	(3.000.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.262.288.276	8.051.985.942
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.933.774.832	4.295.068.506

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền thu từ đi vay	V.21	40.000.000.000	100.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	V.21	(70.000.000.000)	(120.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.17	(102.000.000.000)	(248.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(132.000.000.000)	(268.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		229.431.108.160	(87.701.480.015)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	278.334.607.456	366.036.087.471
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	507.765.715.616	278.334.607.456

Bình Phước, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phan Thị Lan Chi



Nguyễn Xuân Cử



Nguyễn Đăng Khoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2022 của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH Một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước

Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại – Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đang thực hiện các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Xổ số Kiến thiết và các dịch vụ vui chơi có thưởng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Công ty gồm có:

- ❖ **Khách sạn Bombo** – Đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước thành lập ngày 27 tháng 6 năm 2013.

Địa chỉ : Quốc lộ 14, Khu phố Thanh Bình, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Mã số : 3800100513-001

- ❖ **Trạm giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh** địa chỉ số: 1/118-120 Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại:

- ❖ Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Xổ số Kiến thiết.
- ❖ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Xổ số Kiến thiết hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp: Nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp: Kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định

Được coi là Tài sản cố định nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- b. Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- c. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 Đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

5.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 12/04/2018 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

Nhóm Tài sản cố định	Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
- Máy móc, thiết bị	5 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 8
- Tài sản cố định khác	15 - 25

5.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế và bao gồm:

❖ Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất (QSDĐ) được xác định gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất);

Chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

❖ Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 08 năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

❖ ***Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong niên độ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

❖ ***Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán.

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí sửa chữa và các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán / người mua trả tiền trước: là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ;
- Các khoản phải trả khác: là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước.

11. Dự phòng rủi ro trả thưởng

Việc trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng chỉ áp dụng đối với các loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh áp dụng phương thức trả thưởng cố định theo quy định của pháp luật và tại thời điểm trích lập, Công ty không bị lỗ.

Điều kiện trích lập: Trong kỳ trích lập, doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số.

Công ty tiến hành trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Mức trích lập của Công ty đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập;

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau. Trường hợp số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định thì được hoàn nhập vào thu nhập khác.

(Dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam).

12. Vốn chủ sở hữu

❖ ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Là vốn thuộc quyền sở hữu của Nhà nước.

❖ ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

❖ ***Trích lập các quỹ***

Lợi nhuận của doanh nghiệp kinh doanh xổ số sau khi bù đắp lỗ năm trước, trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, được phân phối như sau:

- Trích tối đa 30% vào Quỹ Đầu tư phát triển;
- Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp;
- Phần lợi nhuận còn lại được nộp về ngân sách nhà nước.

Việc trích lập và sử dụng các quỹ nêu trên phải được sự chấp thuận của chủ sở hữu và thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

(Thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018; Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ về đầu tư vốn của Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp).

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số, doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh xổ số được pháp luật cho phép và doanh thu từ hoạt động thương mại, dịch vụ, tài chính khác;

Việc ghi nhận doanh thu của doanh nghiệp kinh doanh xổ số được thực hiện phù hợp với chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành.

❖ ***Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số***

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được ghi nhận là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong kỳ.

Do đặc thù của hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số, doanh thu từ hoạt động này được quản lý theo hai tiêu chí : “Doanh thu có thuế” và “Doanh thu chưa có thuế”

- “***Doanh thu có thuế***” là doanh thu đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng và thuế Tiêu thụ đặc biệt. Doanh thu theo tiêu chí này nhằm để xác định các khoản chi hoa hồng đại lý, trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng, chi hỗ trợ phòng chống số đề, làm vé số giả.
- “***Doanh thu chưa có thuế***” là doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số không bao gồm thuế Giá trị gia tăng và thuế Tiêu thụ đặc biệt. Doanh thu theo tiêu chí này nhằm để xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

❖ ***Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số***

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được pháp luật cho phép là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hoá, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp kinh doanh xổ số đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

❖ ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn dựa trên Biên bản xác nhận khối lượng thành phẩm được giao của bên mua hàng;
- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

❖ ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu được ghi nhận khi hoạt động kinh tế phát sinh, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

14. Các khoản chi phí

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số chỉ được hạch toán vào chi phí các khoản phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu, riêng chi phí trả thường được xác định theo thực tế phát sinh. Việc xác định chi phí của doanh nghiệp kinh doanh xổ số được thực hiện phù hợp với chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành.

Ngoài các khoản chi phí được xác định là khoản chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh theo chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, doanh nghiệp kinh doanh xổ số được tính vào chi phí được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp đối với một số khoản chi phí đặc thù theo hướng dẫn tại Thông tư 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với Doanh nghiệp kinh doanh xổ số

15. Chi phí Thuế Thu nhập hiện hành

Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Báo cáo theo bộ phận

Công ty chủ yếu kinh doanh trong lĩnh vực xổ số (lĩnh vực kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ không đáng kể), đồng thời toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện tại Việt Nam không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực đại lý.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại **Khoản 2, Mục VII – Thông tin khác** của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

		DVT: Đồng	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền			
-	Tiền mặt tại quỹ	40.534.306.923	6.403.137.375
-	Tiền gửi ngân hàng	214.812.791.270	68.143.840.851
	Cộng	255.347.098.193	74.546.978.226
2. Các khoản tương đương tiền			
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, trả lãi khi đáo hạn, chi tiết như sau:			
		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	5.000.000.000	5.000.000.000
-	Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Bình Phước	50.447.192.774	46.714.770.645
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Phước	74.900.000.000	42.900.000.000
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hàm Nghi	20.000.000.000	40.000.000.000
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Phước	71.586.496.617	51.112.873.683
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Khởi	30.484.928.032	18.059.984.902
	Cộng	252.418.617.423	203.787.629.230

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Năm 2022

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

3.1	Đầu tư Trái phiếu	490.000.000	490.000.000
3.2	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	87.989.228.915	83.687.169.327
	Cộng	88.479.228.915	84.177.169.327

3.1 Đầu tư Trái phiếu

Khoản đầu tư vào 49 trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có mệnh giá: 10.000.000 Đồng/ trái phiếu; ngày phát hành trái phiếu 19/12/2018; thời hạn trái phiếu là 10 năm; trả lãi sau.

3.2 Các khoản tiền gửi có kỳ hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại, trả lãi khi đáo hạn, chi tiết như sau:

-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Phước	18.360.632.724	17.282.346.992
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	67.244.977.113	64.130.676.367
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Phước	2.383.619.078	2.274.145.968
	Cộng	87.989.228.915	83.687.169.327

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền vé số còn phải thu của các đại lý	153.874.452.182	109.138.880.566
+ Mai Hữu Ảnh	11.593.648.264	11.973.097.358
+ Hà Thị Thùy Trang	5.631.676.776	4.826.307.800
+ Nguyễn Đức Đây	3.519.145.916	3.572.354.816
+ Trần Văn Sang	5.228.915.310	4.226.593.385
+ Nguyễn Phú Thương	4.212.051.241	3.274.989.326
+ Nguyễn Khắc Duy	3.958.649.999	3.431.026.574
+ Nguyễn Văn Triệu	4.125.328.850	2.966.971.500
+ Trần Công Hội	3.466.489.785	2.750.545.236
+ Trần Diễm Trang	3.735.909.663	2.614.922.336

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2022

+	Trần Vũ Anh Đào	2.695.977.480	2.501.278.864
+	Bùi Thị Xuân Kiều	2.901.020.475	2.498.070.700
+	Bùi Văn Nghĩa	2.729.140.995	2.671.796.750
+	Phan Văn Thái	3.181.932.974	2.538.075.744
+	Huỳnh Trần Nguyên Vũ	3.499.080.644	1.946.085.944
+	Hứa Kim Hùng	2.888.892.845	2.289.495.040
+	Trần Thị Trang	2.717.188.830	1.565.832.460
+	Nguyễn Tấn Khoa	3.282.746.060	1.544.290.600
+	Nguyễn Kế Thanh	3.345.261.325	1.452.115.375
+	Các đại lý khác	81.161.394.750	50.495.030.758
-	Thuế TNDN nộp thay đại lý còn phải thu	2.042.573.208	-
-	Phải thu khách hàng Khách sạn Bom Bo	761.551.035	541.171.000
	Cộng	156.678.576.425	109.680.051.566
5. Trả trước cho người bán			
		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Trái cây Đồng Xoài	237.300.000	235.500.000
-	Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá ASA DRAGON	51.300.000	-
-	Công ty CP Quảng cáo và Truyền thông Sao Việt	-	264.000.000
-	Các đối tượng khác	65.650.000	84.000.000
	Cộng	354.250.000	583.500.000
6. Các khoản phải thu khác			
-	Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dự thu	194.134.281	81.728.664
-	Tạm ứng cho nhân viên	115.000.000	154.137.000
-	Các đối tượng khác	54.692.847	609.839.671
	Cộng	363.827.128	845.705.335

Năm 2022

- Nguyên vật liệu	210.319.801	226.632.109
- Công cụ, dụng cụ	3.878.886.500	1.092.831.486
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.489.790.000	1.580.000.000
- Hàng hoá	22.777.592	20.166.090

2.919.629.685

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
- Phí bảo hiểm	2.670.224.585	4.306.975.249	4.237.514.636	2.739.685.198
- Quảng cáo	6.355.166.666	21.388.898.954	18.678.752.120	9.065.313.500
- Chi phí sửa chữa	140.409.581	270.425.491	223.359.141	187.475.931
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	289.704.191	648.593.371	541.461.735	396.835.827
- Chi phí khác	-	902.681.629	225.670.407	677.011.222
Cộng	9.455.505.023	27.517.574.694	23.906.758.039	13.066.321.678

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.118.142.966
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	113.643.543	-
Cộng	113.643.543	2.118.142.966

22.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MTV XÓ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2022

11. Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
- Số đầu năm	78.269.860.102	32.299.116.652	3.937.171.245	3.163.474.597	10.905.294.958	128.574.917.554
- Giảm khác (*)	(3.415.433.195)	(15.586.271.455)	-	(391.689.091)	(535.873.800)	(19.929.267.541)
- Số cuối năm	74.854.426.907	16.712.845.197	3.937.171.245	2.771.785.506	10.369.421.158	108.645.650.013
Giá trị hao mòn						
- Số đầu năm	15.654.827.805	23.774.946.862	3.302.395.599	2.725.574.624	4.667.816.126	50.125.561.016
- Khấu hao trong năm	1.598.545.212	1.467.558.948	309.016.920	127.614.233	607.625.208	4.110.360.521
- Giảm khác (*)	(1.375.851.122)	(15.465.552.819)	-	(391.689.091)	(343.213.616)	(17.576.306.648)
- Số cuối năm	15.877.521.895	9.776.952.991	3.611.412.519	2.461.499.766	4.932.227.718	36.659.614.889
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	62.615.032.297	8.524.169.790	634.775.646	437.899.973	6.237.478.832	78.449.356.538
- Tại ngày cuối năm	58.976.905.012	6.935.892.206	325.758.726	310.285.740	5.437.193.440	71.986.035.124
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng						
- Tại ngày đầu năm	589.372.800	21.776.491.760	1.369.153.654	2.117.471.026	-	25.852.489.240
- Tại ngày cuối năm	589.372.800	21.776.491.760	1.369.153.654	2.620.474.597	-	26.355.492.811

- (*) Công ty đã tiến hành rà soát, phân loại lại một số tài sản cố định tại Chi nhánh Khách sạn Bombo có nguyên giá dưới 30 triệu chuyển sang theo dõi ở công cụ, dụng cụ căn cứ theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và đưa ra khỏi danh mục tài sản cố định, chờ thanh lý một số tài sản cố định hư hỏng theo kết quả kiểm kê tại ngày 31/12/2022 căn cứ theo Quyết định của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Xổ sổ Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước ngày 31/12/2022. Tổng nguyên giá tài sản cố định được phân loại lại lũy kế đến thời điểm 31/12/2022 là 29.153.831.339 đồng, tổng giá trị còn lại là 3.629.372.136 đồng. Trong đó, các tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu có giá trị còn lại là **2.342.576.245 đồng** (nguyên giá là 20.465.874.404 đồng); các tài sản hư hỏng có giá trị còn lại là **1.286.795.891 đồng** (nguyên giá là 8.687.956.935 đồng).

12. Tài sản cố định vô hình

Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất [a]	Phần mềm máy vi tính [b]	Tổng cộng
Chỉ tiêu			
Nguyên giá			
- Số đầu năm	14.475.500.000	1.155.250.000	15.630.750.000
- Số cuối năm	14.475.500.000	1.155.250.000	15.630.750.000
Giá trị hao mòn			
- Số đầu năm	-	1.115.818.752	1.115.818.752
- Khấu hao trong năm	-	39.431.248	39.431.248
- Số cuối năm	-	1.155.250.000	1.155.250.000
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	14.475.500.000	39.431.248	14.514.931.248
- Tại ngày cuối năm	14.475.500.000	-	14.475.500.000
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng			
- Tại ngày đầu năm	-	839.800.000	839.800.000
- Tại ngày cuối năm	-	1.155.250.000	1.155.250.000

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2022

[a] Giá trị Quyền sử dụng đất lâu dài tại số: 1/118-120 Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.HCM (Trạm giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh).

[b] Phần mềm máy tính là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý vé số tự chọn.

	Số cuối năm	Số đầu năm
13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.500.000.000	12.500.000.000

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cơ sở hạ tầng Bình Phước, số lượng cổ phiếu nắm giữ: 12.500 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu: 1.000.000 Đồng/cổ phiếu, chiếm tỷ lệ sở hữu 8,33% vốn Điều lệ của Công ty được đầu tư.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
- Chi phí sửa chữa	965.028.004	12.444.444	856.322.449	121.149.999
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	528.438.324	123.684.000	345.299.320	306.823.004
Cộng	1.493.466.328	136.128.444	1.201.621.769	427.973.003

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Đầu tư Quảng cáo Song Hành	8.049.996.000	-
- Xí nghiệp in Tài chính	1.278.320.400	878.900.000
- Công ty TNHH MTV Nhâm Hữu	263.859.954	-
- Công ty TNHH XD Cầu đường Cẩm Xuyên	242.371.600	242.371.600
- Nguyễn Phú Thương	113.454.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng 19	-	38.817.600
- Các đối tượng khác	114.225.300	111.173.598
Cộng	10.062.227.254	1.271.262.798

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2022

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế TNCN nộp thừa còn phải trả đại lý	-	1.140.897.643
- Khách hàng Khách sạn Bom Bo trả trước tiền thuê phòng, đặt tiệc	40.359.378	47.572.273
Cộng	40.359.378	1.188.469.916

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng	10.762.648.603	340.324.706.520	314.284.692.021	36.802.663.102
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	15.332.457.707	449.029.813.041	414.670.945.850	49.691.324.898
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	47.533.275.693	86.238.217.919	119.044.362.129	14.727.131.483
- Thuế Thu nhập cá nhân	(2.118.142.966)	124.383.284.925	114.709.292.714	7.555.849.245
<i>Trong đó:</i>				
+ Thuế TNCN từ trúng thưởng	842.560.000	94.091.560.000	86.539.280.000	8.394.840.000
+ Thuế TNCN Đại lý xổ số	(1.773.666.970)	28.553.367.047	26.369.235.103	410.464.974
+ Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công	(1.187.035.996)	1.738.357.878	1.800.777.611	(1.249.455.729)
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	702.780	1.528.865.910	1.643.212.233	(113.643.543)
- Lệ phí môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Lợi nhuận sau thuế nộp ngân sách	88.220.164.432	216.222.600.110	102.000.000.000	202.442.764.542
Cộng	159.731.106.249	1.217.731.488.425	1.066.356.504.947	311.106.089.727
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	161.849.249.215			311.219.733.270
- Thuế nộp thừa (Thuyết minh số V.9)	(2.118.142.966)			(113.643.543)

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng : 10%

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế Tiêu thụ đặc biệt: 15% trên giá vé phát hành (sau khi loại trừ thuế GTGT).

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập tính thuế.

Tiền thuê đất

Công ty có nghĩa vụ trả tiền thuê đất hàng năm theo các hợp đồng thuê đất sau:

- ❖ Hợp đồng thuê đất số 04/HĐ/TĐ ngày 25/01/2000; Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 233/PL.HĐTĐ/DC1/2000 ngày 03/11/2017 với Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bình do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước làm đại diện để thuê đất âm trụ sở Công ty tại số 725, quốc lộ 14, phường Tân Bình, Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.
- ❖ Hợp đồng thuê đất số 108/HĐ/TĐ ngày 01/11/2010 với Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước làm đại diện để thuê đất làm Khách sạn Bom Bo tại Phường Tân Bình, Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Lợi nhuận sau thuế nộp ngân sách

Là khoản phải nộp vào ngân sách, sau khi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và trích lập các Quỹ theo quy định.

Các khoản thuế khác

Thuế Thu nhập cá nhân nộp thay đại lý: 5% trên khoản tiền hoa hồng và phí ủy quyền trả thưởng chi cho đại lý.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2022

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

	Số cuối năm	Số đầu năm
18. Phải trả người lao động	7.324.556.610	4.497.517.859

Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động trong Công ty.

Quỹ lương của Công ty được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý trong công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Công ty đang thực hiện các thủ tục trình cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện theo quy định của pháp luật.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn	-	122.958.904
--------------------------------------	----------	--------------------

Số dư đầu năm là chi phí lãi vay trích trước.

20. Phải trả ngắn hạn khác

- Phải trả chi phí ủy quyền trả thưởng	295.669.908	76.998.018
- Phải chi trả thưởng	188.269.150	-
- Kinh phí công đoàn	97.591.976	97.591.976
- Nhận ký quỹ, ký cược	390.000.000	50.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	600.000	-
Cộng	972.131.034	224.589.994

21. Vay và nợ ngắn hạn

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước để bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	30.000.000.000	50.000.000.000
- Vay trong năm	40.000.000.000	100.000.000.000
- Trả nợ vay trong năm	(70.000.000.000)	(120.000.000.000)
- Số cuối năm	-	30.000.000.000

22. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

	Số đầu năm	Bổ sung từ lợi nhuận	Chi trong năm	Số cuối năm
- Quỹ Khen thưởng	9.433.455.209	3.243.165.263	678.525.000	11.998.095.472
- Quỹ Phúc lợi	10.497.873.035	7.567.385.614	3.980.436.002	14.084.822.647
- Quỹ Khen thưởng cho Người quản lý	308.688.542	296.310.000	212.405.438	392.593.104
Cộng	20.240.016.786	11.106.860.877	4.871.366.440	26.475.511.223

23. Dự phòng rủi ro trả thưởng

Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập theo Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Trong năm 2022, Công ty trích lập quỹ dự phòng trả thưởng đối với loại hình xổ số truyền thống. Tình hình biến động trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	59.700.000.000	72.836.554.900
- Trích trong năm	49.300.000.000	-
- Hoàn nhập trong năm	-	(13.136.554.900)
- Số cuối năm	109.000.000.000	59.700.000.000

24. Vốn chủ sở hữu

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	Năm trước				
24.1	Vốn góp của chủ sở hữu	244.500.000.000	-	-	244.500.000.000
24.2	Quỹ đầu tư phát triển	-	71.500.000.000	-	71.500.000.000
24.3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	238.345.633.869	238.345.633.869	-
	Cộng	244.500.000.000	309.845.633.869	238.345.633.869	316.000.000.000
	Năm nay				
24.1	Vốn góp của chủ sở hữu	244.500.000.000	71.500.000.000	-	316.000.000.000
24.2	Quỹ đầu tư phát triển	71.500.000.000	97.400.000.000	71.500.000.000	97.400.000.000
24.3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	324.729.460.987	324.729.460.987	-
	Cộng	316.000.000.000	493.629.460.987	396.229.460.987	413.400.000.000

24.1. Vốn góp của chủ sở hữu

Trong năm, Công ty đã bổ sung vốn góp của Chủ sở hữu 71.500.000.000 Đồng từ Quỹ đầu tư phát triển theo Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước và Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt mức vốn điều lệ mới của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước.

Công ty đã điều chỉnh vốn điều lệ đăng ký tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên đăng ký thay đổi lần 08 ngày 29/11/2022.

24.2. Quỹ đầu tư phát triển

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	71.500.000.000	-
- Bổ sung từ lợi nhuận sau thuế	97.400.000.000	71.500.000.000
- Chuyển bổ sung vốn góp của chủ sở hữu	(71.500.000.000)	-
- Số cuối năm	97.400.000.000	71.500.000.000

24.3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- Lợi nhuận sau thuế năm nay	324.729.460.987	238.345.633.869
- Phân phối lợi nhuận năm nay	(324.729.460.987)	(238.345.633.869)
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	(97.400.000.000)	(71.500.000.000)
+ Trích Quỹ Khen thưởng cho Người quản lý	(296.310.000)	(236.006.042)
+ Trích Quỹ Khen thưởng	(3.243.165.263)	(2.511.443.259)
+ Trích Quỹ Phúc lợi	(7.567.385.614)	(5.860.034.270)
+ Lợi nhuận nộp Ngân sách Nhà nước	(216.222.600.110)	(158.238.150.298)
- Lợi nhuận năm nay chuyển năm sau	-	-

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022, số liệu này sẽ được điều chỉnh khi có phê duyệt chính thức của cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022

		ĐVT: Đồng	
		Năm nay	Năm trước
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
-	Tổng doanh thu	3.458.183.839.267	1.834.067.619.822
+	Doanh thu kinh doanh xổ số	3.442.561.900.002	1.827.566.390.908
*	<i>Xổ số truyền thống</i>	<i>3.420.676.627.274</i>	<i>1.811.971.290.909</i>
*	<i>Xổ số tự chọn</i>	<i>21.885.272.728</i>	<i>15.595.099.999</i>
+	Doanh thu bán phế liệu	1.151.372.733	1.416.399.011
+	Doanh thu kinh doanh khách sạn Bom Bo	14.470.566.532	5.084.829.903
-	Các khoản giảm trừ doanh thu	449.029.813.041	238.378.224.902
+	Thuế tiêu thụ đặc biệt	449.029.813.041	238.378.224.902
*	<i>Xổ số truyền thống</i>	<i>446.175.212.251</i>	<i>236.344.081.423</i>
*	<i>Xổ số tự chọn</i>	<i>2.854.600.790</i>	<i>2.034.143.479</i>
-	Doanh thu thuần	3.009.154.026.226	1.595.689.394.920
Trong đó:			
+	Doanh thu kinh doanh xổ số	2.993.532.086.961	1.589.188.166.006
+	Doanh thu bán phế liệu	1.151.372.733	1.416.399.011
+	Doanh thu kinh doanh khách sạn Bom Bo	14.470.566.532	5.084.829.903

26. Chi phí kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí kinh doanh xổ số	2.451.631.674.860	1.199.017.448.579
+ Chi phí trả thưởng	1.787.287.089.000	857.408.139.000
* Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống	1.770.920.000.000	847.029.800.000
* Chi phí trả thưởng xổ số tự chọn	16.367.089.000	10.378.339.000
+ Chi phí trực tiếp phát hành	664.344.585.860	341.609.309.579
* Chi phí cho các đại lý	571.067.340.878	303.031.139.778
* Chi phí phát hành vé	40.678.000.000	36.678.400.000
* Chi phí quay số mở thưởng, giám sát	2.205.494.982	1.015.377.276
* Chi phí chống số đề	201.750.000	230.000.000
* Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng	49.300.000.000	-
* Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	832.000.000	594.392.525
* Chi phí đóng góp cho Hội đồng XSKT khu vực	60.000.000	60.000.000
- Giá vốn hàng hoá, dịch vụ đã bán	10.049.831.814	7.252.506.957
+ Giá vốn kinh doanh khách sạn Bom Bo	10.049.831.814	7.252.506.957
Tổng cộng	2.461.681.506.674	1.206.269.955.536

27. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi ngân hàng	9.725.656.481	9.349.692.388
- Lãi đầu tư trái phiếu	31.997.000	32.340.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.249.100.000	2.500.000.000
Cộng	12.006.753.481	11.882.032.388

28. Chi phí tài chính

2.234.958.905 **3.753.863.013**

Chi phí lãi vay ngân hàng.

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	74.577.381.990	55.641.091.253
- Chi phí vật liệu quản lý	1.365.496.768	1.482.415.332
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.299.494.541	817.232.953
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.151.581.949	2.344.600.594
- Thuế, phí và lệ phí	1.612.031.647	369.696.604
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.474.750.006	5.090.362.372
- Chi phí bằng tiền khác	57.437.275.267	42.535.234.757
Cộng	143.918.012.168	108.280.633.865

30. Thu nhập khác

- Thu thù lao thu hộ vé	196.000.002	158.303.638
- Thu phí dịch vụ SMS	25.363.635	37.272.728
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro trả thưởng	-	13.136.554.900
- Xử lý nợ phải trả	-	95.352.216
- Thu nhập khác	25.774.205	18.615.323
Cộng	247.137.842	13.446.098.805

31. Chi phí khác

- Thanh lý tài sản Khách sạn Bombo hư hỏng	2.352.960.893	1.276.411.243
- Chi thù lao thu hộ vé	196.000.003	116.384.671
- Chi phí bán giấy phế liệu	48.100.000	48.500.000
- Xử lý nợ phải thu	-	242.752.658
- Chi phí khác	4.700.000	99.631.635
Cộng	2.601.760.896	1.783.680.207

32. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	410.967.678.906	300.929.393.492
- Cộng (+) Chi phí không được trừ	22.584.916.307	14.493.237.333
- Trừ (-) thu nhập không chịu thuế	(2.249.100.000)	(2.500.000.000)
- Trừ (-) thu nhập chưa tính thuế	(194.134.281)	(81.728.664)
- Cộng (+) thu nhập năm trước chưa tính thuế	81.728.664	77.895.952
- Tổng thu nhập tính thuế	431.191.089.596	312.918.798.113
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	86.238.217.919	62.583.759.623

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản cam kết dài hạn

Công ty có thực hiện các hợp đồng thuê đất sau:

- ❖ Hợp đồng thuê đất số 04/HĐ/TĐ ngày 25/01/2000; Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 233/PL.HĐTĐ/DC1/2000 ngày 03/11/2017 với Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bình do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước làm đại diện; để thuê đất tại :

Địa chỉ lô đất : Số 725, quốc lộ 14, phường Tân Bình, Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Mục đích thuê: : Làm trụ sở Công ty

Diện tích đất : 3.644 m²

Thời gian sử dụng : 50 năm từ ngày 09/4/1997

Hình thức thuê đất : Trả tiền thuê hàng năm

- ❖ Hợp đồng thuê đất số 108/HĐ/TĐ ngày 01/11/2010 với Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước làm đại diện để thuê đất tại:

Địa chỉ lô đất : Số 685, quốc lộ 14, phường Tân Bình, Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Mục đích thuê: : Làm Khách sạn Bom Bo

Diện tích đất thuê : 2.094,20 m²

Thời gian sử dụng : 50 năm (đến ngày 27/10/2060)

Hình thức thuê đất : Trả tiền thuê hàng năm

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập từ lương, thưởng của các thành viên Ban quản lý, điều hành Công ty phát sinh trong năm là 2.302.368.470 Đồng.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

- Theo Quyết định số 01/2023 ngày 31/01/2023 của Thủ Tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19: “Giảm 30% tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp của năm 2022 đối với người thuê đất, thuê mặt nước đang được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước trực tiếp theo Quyết định hoặc Hợp đồng hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất, thuê mặt nước hằng năm”. Công ty đang thực hiện các thủ tục để được xem xét giảm theo quy định.
- Ngoài vấn đề trên, Ban Giám đốc của Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán 2022 cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

4. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

Các văn bản luật ban hành trong năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 sau đây:

- Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; và Nghị định 41/2022/NĐ-CP ngày 20/06/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2022

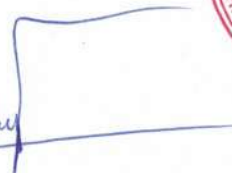
- Nghị định 34/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất trong năm 2022.
- Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/06/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.
- Nghị định 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.
- Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng tại doanh nghiệp.

Bình Phước, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phan Thị Lan Chi

Nguyễn Xuân Cử

Nguyễn Đăng Khoa

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Ban hành kèm theo thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

Kỳ báo cáo: Năm 2022

D: Số dư của khoản mục; P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ số cuối kỳ	Năm trước/ số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D	-	30.000.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D		30.000.000.000
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D		
6. Vốn điều lệ		D	316.000.000.000	244.500.000.000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			159.731.106.249	282.416.626.960
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P	1.217.731.488.425	694.700.110.264
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P	1.001.508.888.315	536.461.959.966
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P	216.222.600.110	158.238.150.298
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P	1.066.356.504.947	817.385.630.975
Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P	102.000.000.000	248.000.000.000
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D	311.106.089.727	159.731.106.249

Bình Phước, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh BP;
- Sở Tài chính tỉnh BP;
- Lưu VT, KT.



Nguyễn Đăng Khoa

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT
VÀ DVTH BÌNH PHƯỚC

Phụ lục 05

TÌNH HÌNH THOẠI VỐN TẠI DOANH NGHIỆP THEO PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU LẠI ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

Kỳ báo cáo: Năm 2022

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Giá trị vốn của NN	KH thoái vốn nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt				Tình hình thoái vốn năm 2022			Lũy kế số thoái vốn từ Q2/2018 đến 31/12/2022			Giá trị còn phải thoái vốn	Ghi chú
				Văn bản phê duyệt phương án thoái vốn	Thời gian dự kiến thoái theo kế hoạch	Tỷ lệ thoái dự kiến theo KH	Giá trị dự kiến thoái vốn theo KH	Giá trị đã thoái			Giá trị đã thoái		Đầu tư thêm		
								Giá trị sổ sách	Giá trị thu được	Đầu tư thêm	Giá trị sổ sách	Giá trị thu được			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8+4-12	16
1	Cty CP BOT Quốc lộ 14 Đồng Xoài - Chơn Thành	120.000	28.800	2473/QĐ-UBND	23/09/2021	-	-	-	-	-	28.800	28.800	-	-	Rút tên CD
2	Cty CP Đầu tư và XD CSHT Bình Phước	150.000	12.500	2473/QĐ-UBND	23/09/2021	100	12.500	-	-	-	-	-	-	12.500	
3	Khách sạn Bom Bo - Trục thuộc Công ty	-	111.714,5	2473/QĐ-UBND	23/09/2021	100	111.715	-	-	-	-	-	-	111.714,5	

Báo cáo tóm tắt công việc thực hiện trong kỳ:

Thực hiện Quyết định số 360/QĐ-TTg ngày 17/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2021-2025"; tiếp theo Công văn số 1516/UBND-TH ngày 23/06/2022 của UBND tỉnh Bình Phước về thực hiện Quyết định số 360/QĐ-TTg ngày 17/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã thực hiện xây dựng Đề án "Cơ cấu lại Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước giai đoạn 2021-2025" trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, thẩm định, phê duyệt tại Tờ trình số 441/TTr-XSBP ngày 20/09/2022.

Ngày 05/12/2022 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước có Công văn số 2420/SKHĐT-ĐKKD về việc góp ý đối với đề án cơ cấu lại DNNN của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước. Tiếp thu ý kiến góp ý, Công ty thực hiện hiệu chỉnh đề án, tuy nhiên, việc xây dựng Đề án tiếp tục gặp vướng mắc khi Công ty chưa được phê duyệt "Phương án sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà đất giai đoạn 2021-2025" theo quy định (Phương án này là một nội dung chính của Đề án "Cơ cấu lại Công ty"). Cho nên, việc xây dựng Đề án "Cơ cấu lại Công ty giai đoạn 2021-2025" vẫn chưa hoàn thành theo kế hoạch.

Về Phương án sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà đất giai đoạn 2021-2025, Công ty đã xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, thẩm định, phê duyệt tại Tờ trình số 334/TTr-XSBP ngày 2y/07/2022, hiện chưa có kết quả phê duyệt cuối cùng. Được biết, quá trình thẩm định đã gặp khó khăn vướng mắc do Công ty có cơ sở nhà, đất tại TP. HCM nên không thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan cấp tỉnh.

Bình Phước, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính
- UBND tỉnh BP
- Sở Tài chính tỉnh BP
- Lưu VT, KT

Giám đốc



Nguyễn Đăng Khoa